


## PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

### PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

#### FORMALDEHYDE

Phiếu an toàn hóa chất	Logo của doanh nghiệp
Số CAS: <b>50-00-0</b> Số UN: <b>1198</b> Số đăng ký EC: <b>200-001-8</b> Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

#### I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: <b>Formol</b>	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại: <b>Formaline</b>	
Tên khác (không là tên khoa học): Formaldehyde 37%, Formaline, Morbucid Acid, Methylene Oxide, Methyl Aldehyde	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: <b>CÔNG TY TNHH TM DV XNK KHÁNH AN SÀI GÒN</b> 30/17 Đường HT31, KP01, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP HCM Điện thoại: (08).6683.3399 – 6683.4499
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: <b>Dùng trong các ngành công nghiệp: Sản xuất ván MDF, sản xuất keo UF; dùng trong thí nghiệm</b>	

#### II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Formaldehyde	500-00-0	CH <sub>2</sub> O	37%
Methyl Alcohol	67-56-1	CH <sub>3</sub> OH	10-15%
Nước	7732-18-5	H <sub>2</sub> O	48-53%

#### III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

<b>1. Mức xếp loại nguy hiểm</b> (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...): nguy hiểm Theo <b>HMIS (Mỹ)</b> Sức khỏe: 3 Dễ cháy: 2 Phản ứng: 0 Bảo vệ cá nhân: G (Mức bảo vệ cá nhân G bao gồm kính bảo hộ, găng tay, mặt nạ phòng độc)
<b>2. Cảnh báo nguy hiểm:</b> Có thể tử vong nếu nuốt phải. Có chứa chất formaldehyt là chất nghi ngờ có

thể gây ung thư cho người, gây đột biến sinh sản cho các động vật có vú. Nguy cơ ung thư phụ thuộc vào thời gian và mức độ phơi nhiễm.

### 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Hơi formol gây kích ứng mắt đỏ, đau, và tầm nhìn bị mờ. Các nồng độ cao hơn hoặc văng vào mắt có thể gây mù mắt.
- Đường thở: Có thể gây đau họng, ho và khó thở. Gây kích ứng đường hô hấp. Nồng độ 25-30 ppm gây ra tổn thương nặng đường hô hấp dẫn đến phù phổi và viêm phổi. Có thể gây tử vong ở nồng độ cao.
- Đường da: Độc hại, Có thể gây kích ứng da bị đỏ, đau, và có thể bong
- Đường tiêu hóa: Gây đau bụng dữ dội, nhức đầu và tiêu chảy
- Đường tiết sữa: Không có thông tin



## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- 1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt):** Rửa mắt ngay với nhiều nước ít nhất 15 phút, thỉnh thoảng nheo mí mắt trên và mí mắt dưới. Chăm sóc y tế ngay lập tức.
- 2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):** Ngay lập tức rửa sạch với nhiều nước, nếu có sẵn thì nên dùng xà phòng. Thay quần áo đã bị dính hóa chất, thay cả giày.
- 3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí):** Di chuyển đến nơi thoáng khí. Nếu không thể thở thì tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu thở khó thì cung cấp Oxy, Chuyển cấp cứu ngay lập tức.
- 4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):** Nếu nuốt phải và nạn nhân còn tỉnh táo, cho uống sữa tươi, than hoạt tính hay nước để trung hoà, phân giải hay hấp thụ chất formol. Bất kỳ chất hữu cơ nào cũng có thể vô hiệu hoá Formaldehyde. Giữ nạn nhân ấm và cho nghỉ ngơi. Chuyển cấp cứu ngay lập tức. Nếu có nôn mửa, giữ đầu thấp hơn hông.
- 5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):** Giám sát động mạch máu và mức độ Methanol sau khi có dấu hiệu nuốt nhầm. Hemodialysis có hiệu lực khi loại bỏ Formaldehyde. Kiểm tra axit formic trong nước tiểu và Formaldehyde trong máu hay trong khí thở ra.

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- 1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...):** dễ cháy
- 2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:** khí CO và CO<sub>2</sub>
- 3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...):** Nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, các chất acid, kiềm, các chất oxy hóa.
- 4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác :** Sử dụng nước phun để làm lạnh, dùng bình chữa cháy bột carbon dioxide, bột chống cồn để chữa cháy. Tắt tất cả các nguồn dễ gây cháy.
- 5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:** Sử dụng mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ, quần áo bảo hộ, ủng cao su khi tham gia chữa cháy
- 6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)**

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- 1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ:** Làm lối thoát phòng ngừa rò rỉ hay tràn lan. Di chuyển xa tất cả các nguồn lửa. Mang dụng cụ bảo hộ thích hợp. Thu gom chất lỏng khi có thể. Sử dụng dụng cụ và thiết bị thích hợp như cát khô, đất sau đó cho vào thùng đựng chất thải hóa chất.
- 2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng:** Làm lối thoát phòng ngừa rò rỉ hay tràn lan. Di chuyển xa tất cả các nguồn lửa. Mang dụng cụ bảo hộ thích hợp. Cách ly khu vực nguy hiểm, cấm những người không phận sự vào. Thu gom chất lỏng khi có thể. Sử dụng dụng cụ và thiết bị không gây tia lửa. Thu gom chất

lỏng trong vật chứa hay hút nước thích hợp bằng nguyên liệu trơ như vermiculite, cát khô, đất sau đó cho vào thùng đựng chất thải hóa chất. Không sử dụng nguyên liệu dễ bắt lửa như mật cưa.

## VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

**1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm** (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Phải dùng quạt thông gió ở những nơi có nhiệt độ cao hơn môi trường hoặc để giữ nồng độ thấp hơn giới hạn cho phép. Khi tiếp xúc với hóa chất, phải mặc áo dài tay, đeo găng tay bảo hộ và đeo kính bảo hộ hóa học.

**2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản** (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): Đóng chặt các thùng chứa. Giữ nơi khô thoáng, lạnh. Tránh xa các nguồn gây nhiệt, tia lửa. Không để gần các hóa chất là tác nhân gây cháy nổ như: Acid, kiềm, các tác nhân oxy hóa, các oxit hữu cơ.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

**1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết** (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...): Phải dùng quạt thông gió ở những nơi có nhiệt độ cao hơn môi trường hoặc để giữ nồng độ thấp hơn giới hạn cho phép.

### 2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ
- Bảo vệ thân thể: Mặt nạ phòng độc theo tiêu chuẩn NIOSH
- Bảo vệ tay: Găng tay
- Bảo vệ chân: Ủng cao su

**3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố:** Như phương tiện bảo hộ cá nhân khi tiếp xúc, làm việc, cần thiết trang bị thêm dưỡng khí

**4. Các biện pháp vệ sinh** (tắm, khử độc...): Tắm sạch bằng nước và xa phòng sau khi tiếp xúc.

## IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: chất lỏng	Điểm sôi (°C): 98°C
Màu sắc: không màu, trong suốt	Điểm nóng chảy (°C): -15°C
Mùi đặc trưng: mùi hăng nồng, cay	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: 430°C
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 2,4KPA ở 20°C	Nhiệt độ tự cháy (°C): không có thông tin
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn : 1.03	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): 36.5%
Độ hòa tan trong nước: rất dễ hòa tan	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): 6%
Độ PH : 2.8 (tính axit)	Tỷ lệ hóa hơi: 100%
Khối lượng riêng (kg/m <sup>3</sup> ): 1.08g/cm <sup>3</sup>	Các tính chất khác nếu có

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

**1. Tính ổn định** (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): hóa chất ổn định

### 2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Phản ứng với các tác nhân ô xy hóa, kiềm và acid.

- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Phản ứng dữ dội với Acid, kiềm, anhydrit, phenol, ure, các tác nhân ô xy hóa, các oxyt và oxit hữu cơ, amoniac.
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...): Không để chung với các chất oxy hóa mạnh, các hóa chất tỏa nhiệt cao, các hóa chất có tính kiềm mạnh,...
- Phản ứng trùng hợp: không xảy ra



### XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Formaline	LD <sub>50</sub>	42 mg/Kg	Miệng	Chuột
Methyl Alcohol	LD <sub>50</sub>	15.800mg/Kg	Da	Thỏ

**1. Các ảnh hưởng mãn tính với người** (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...): Nghi ngờ là Chất gây ung thư cho người theo phân loại của ACGIH (A2), theo IARC (2A).

Gây đột biến tế bào sinh sản cho các loài động vật có vú.

#### 2. Các ảnh hưởng độc khác:

Tiếp xúc với Formaldehyde và Methanol có thể ảnh hưởng đến di truyền (đột biến). Tiếp xúc với Formaldehyde và Methanol có thể gây ra tác dụng phụ sinh sản và dị tật bẩm sinh (gây quái thai). Tiếp xúc với Formaldehyde có thể gây ung thư.

### XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

#### 1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Formaldehyde	Cá	96 giờ	LC <sub>50</sub> = 10-100 mg/l

#### 2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: Nhanh chóng tan trong nước và bay hơi.
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: không đáng kể
- Mức độ độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: ít nguy hiểm hơn bản thân sản phẩm

### XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

**1. Thông tin quy định tiêu hủy** (thông tin về luật pháp): Căn cứ theo quy định hiện hành Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 và các văn bản hướng dẫn.


**2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải:** DOT phân loại: nhóm 3: chất lỏng dễ cháy, loại 8 ăn mòn vật liệu.

**3. Biện pháp tiêu hủy:** Pha thật loãng với nước, liên hệ với cơ quan chuyên trách về xử lý chất thải.

**4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý**

### XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam:	1198	Formaline	Loại 3+8	Nhóm III	Chất dễ cháy	Chưa có thông tin

<p>- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;</p> <p>- Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.</p>					<p>Chất ăn mòn</p>	
<p>Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...</p>	<p>1198</p>	<p>Formaline</p>	<p>Loại 3+8</p>	<p>Nhóm III</p>	<p>Chất dễ cháy  Chất ăn mòn</p>	<p>Chưa có thông tin</p>

#### XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

- 1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới** (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo): chưa có thông tin
- 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký:** chưa có thông tin
- 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ**
  - Tiêu chuẩn Việt Nam : TCVN 5507:2002
  - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
  - Thông tư 28/2010/TT-BTC ngày 28/06/2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định 108/2008/NĐ-CP.
  - Thông tư 04/2012/TT-BCT ngày 13/02/2012 của Bộ Công Thương quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất.

#### XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 13-01-2016

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:


Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY TNHH TM DV XNK KHÁNH AN SÀI GÒN

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Giám Đốc



*Lê Hoàng Mi Sa*